UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ KIM ĐỒNG

ĐỀ CHÍNH THỨC

ĐỀ A

KIỂM TRA GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2026 - 2027
Môn: TOÁN - Lớp 7
Thời gian: **90** phút *(không kể thời gian giao đề)*
(Đề kiểm tra có 02 trang)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm).

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (1,5 điểm).

Đối với mỗi câu hỏi dưới đây, học sinh viết vào giấy làm bài chữ cái A (*hoặc* B, C, D) *tương ứng với phương án được chọn. (Ví dụ:* Câu 1–A).

Câu 1. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $1,5 \in \mathbb{N}$. B. $-\frac{3}{17} \in \mathbb{Q}$. C. $2,33 \in \mathbb{Z}$. D. $-2,7 \notin \mathbb{Q}$.

Câu 2. Số nào sau đây là số thập phân hữu hạn?

A. $0,4(7)$. B. $9,2(57)$. C. $0,(3)$. D. $0,67$.

Câu 3. Số đối của số $-2\frac{3}{4}$ là:

A. $2\frac{3}{4}$. B. $-2\frac{4}{3}$. C. $2\frac{4}{3}$. D. $4\frac{2}{3}$.

Câu 4. Kết quả của phép tính $\left(-\frac{1}{5}\right)^8 : \left(-\frac{1}{5}\right)^2$ được viết dưới dạng lũy thừa là:

A. $\left(-\frac{1}{5}\right)^4$. B. $\left(-\frac{1}{5}\right)^{16}$. C. $\left(-\frac{1}{5}\right)^6$. D. $\left(-\frac{1}{5}\right)^{10}$.

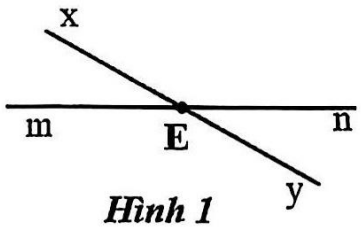
Câu 5. Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. $1,21 < 1,3$. B. $-2,5 < \frac{4}{3}$. C. $-1,4 > -1,8$. D. $-0,75 < -0,8$.

Câu 6. Quan sát ***Hình 1***. Góc đối đỉnh với $\widehat{mEx}$ là:

A. $\widehat{mEy}$. B. $\widehat{mEn}$.

C. $\widehat{nEy}$. D. $\widehat{nEx}$.



Hình 1

2. Trắc nghiệm Đúng – Sai (1,0 điểm).

Với mỗi ý (A, B, C, D) của câu 7 dưới đây, học sinh ghi câu trả lời ***Đúng*** *hoặc* ***Sai*** *vào giấy làm bài (Ví dụ:* Câu 7.A. Đúng*).*

Câu 7. Mỗi khẳng định sau **đúng** hay **sai**?

Khẳng định	Đúng	Sai
A. Nếu $x = 0,35$ thì $\lvert x \rvert = -0,35$.		
B. Nếu $\lvert x \rvert = \sqrt{7}$ thì $x = \sqrt{7}$ hoặc $x = -\sqrt{7}$.		
C. Nếu $x = 81$ thì $\sqrt{x} = 9$.		
D. Nếu $\sqrt{x} = 8$ thì $x = 4$.		

3. Trắc nghiệm trả lời ngắn (0,5 điểm).

Đối với câu 8 và câu 9, học sinh ghi kết quả của câu hỏi vào giấy làm bài mà không cần giải thích gì thêm.

Câu 8. Làm tròn số 6,27183 với độ chính xác 0,05 ta có kết quả là .....

Câu 9. Cho Ax là tia phân giác của $\widehat{yAm}$. Biết $\widehat{yAx} = 80^0$, số đo của $\widehat{xAm}$ là:

.....

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm).

Bài 1 (1,0 điểm).

a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-1}{5}$; 2,5; $\frac{-12}{7}$; 0.

b) Viết kết quả của phép tính sau dưới dạng một lũy thừa: $\left(\frac{2}{3}\right)^4 \cdot \frac{4}{9}$.

Bài 2 (1,5 điểm). Thực hiện phép tính:

a) $\frac{7}{3} + 2,5 \cdot \left(-\frac{2}{15}\right)$.

b) $\left(\frac{1}{3}\right)^{10} : \left(\frac{1}{3}\right)^8 - \left|-\frac{1}{2}\right| + \frac{5}{12} \cdot \sqrt{16}$.

Bài 3 (1,25 điểm). Tìm x, biết:

a) $x + \frac{2}{5} = 3,5$.

b) $\frac{1}{6} + \left|x - \frac{2}{3}\right| = \frac{1}{2}$.

Bài 4 (1,75 điểm).

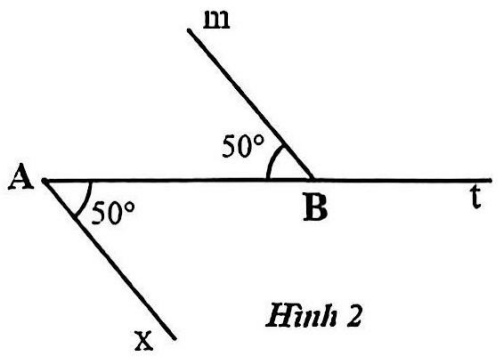
4.1. Nhân dịp khai trương, một cửa hàng thời trang có chương trình giảm giá 20% cho tất cả các mặt hàng. Bạn Hạnh dự định mua 2 cái mũ, giá mỗi cái mũ là 100 000 đồng và 3 cái áo sơmi, giá mỗi cái áo sơmi là 400 000 đồng. Tính số tiền bạn Hạnh phải trả cho cửa hàng.

4.2. Để lát gạch cho cái sân hình vuông, bác An dùng vừa đủ 196 viên gạch hình vuông có cạnh là 0,5 m. Tính độ dài cạnh của cái sân hình vuông đó (coi các mạch ghép là không đáng kể).

Bài 5 (1,5 điểm). Quan sát ***Hình 2***. Vẽ lại ***Hình 2*** vào giấy làm bài.

a) Giải thích vì sao Ax // Bm?

b) Vẽ tia By là tia phân giác của $\widehat{ABm}$. Tính $\widehat{yBt}$.



Hình 2

--- HẾT ---

Họ và tên học sinh:..... Lớp: ..... Phòng số:.....